

Số: 64 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;*

*Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 43/TTr-STNMT ngày 09/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Sơn.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Sơn với các chỉ tiêu sau:

### 1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>106.774,0</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>98.682,6</b>	<b>92,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.108,9	4,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.599,5</i>	<i>3,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.880,2	4,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.912,0	7,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.071,0	14,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	116,0	0,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.800,4	60,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	764,7	0,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,4	0,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.414,0</b>	<b>6,94</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.279,3	1,20
2.2	Đất an ninh	CAN	115,4	0,11
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,6	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,2	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,0	0,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,8	0,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.242,4	2,10
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,6	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,5	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.307,0	1,22
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,0	0,02
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,2	0,01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,7	0,00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	240,6	0,23
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,6	0,04
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1	0,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,5	0,01
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.896,8	1,78
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,6	0,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>677,5</b>	<b>0,63</b>

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>203,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,69
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>-</b>

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>244,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,96
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,94</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,07
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,18
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,50
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,19

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

#### 4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 73 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 255,56 ha.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay quyết định huỷ bỏ, không thực hiện: 09 dự án.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.


2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Tính 26).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



Phần theo đơn vị hành chính

STT	Chức tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phần theo đơn vị hành chính																			
				Đời Bình	Hưng Lợi	Kim Quan	Khang Quận	Lục Thủy	Quy Quận	Thắng Quận	Tiên Bộ	Trung Sơn	Trung Môn	Trung Minh	Chân Sơn	Mỹ Bằng	Như Hâm	Như Khê	Hoàng Khai	Chiêu Yên	Đạo Yên	Kiến Thiết	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		106,774,0	2,078,6	10,367,2	3,047,3	2,782,3	2,535,4	3,387,6	2,634,4	4,627,3	4,287,4	1,195,1	6,525,3	2,292,3	3,271,7	2,123,8	1,701,4	1,199,8	2,874,2	4,298,4	10,248,0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,682,6	1,444,2	9,985,1	2,838,8	2,540,8	2,370,8	3,152,1	2,226,1	4,301,1	4,095,3	906,8	6,395,2	2,292,3	2,680,1	1,622,8	1,511,3	1,018,2	2,595,1	4,157,6	10,644,5	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,108,9	229,4	233,0	151,8	331,3	127,4	94,7	248,6	161,5	103,0	243,2	128,5	216,0	417,0	242,2	177,5	199,7	96,9	135,0	144,5	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,399,5	137,3	70,2	98,5	301,6	99,3	66,7	247,9	107,2	92,0	202,2	47,5	145,8	203,2	149,3	65,7	195,4	61,8	92,2	123,1	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,880,2	122,8	226,2	145,2	55,9	105,0	43,6	206,4	136,1	105,9	106,5	111,6	97,0	207,3	47,2	170,8	49,9	661,6	48,8	156,3	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,912,0	355,2	126,6	107,7	297,0	196,0	129,4	451,9	265,5	123,1	256,3	91,3	378,4	966,2	418,1	506,3	161,6	269,3	91,6	169,9	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,071,0	-	4,256,4	480,4	357,4	141,1	545,2	-	374,1	594,8	-	2,094,7	594,5	286,5	352,2	-	482,8	-	76,7	1,879,8	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	116,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116,0	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64,800,4	727,7	5,113,6	1,935,4	1,446,7	1,788,6	2,322,5	1,252,7	3,321,0	3,160,2	260,4	3,964,7	962,1	642,7	529,1	640,1	73,9	1,559,4	3,786,7	8,284,7	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	764,7	9,0	27,3	18,2	46,2	14,7	16,7	66,6	42,6	8,1	40,4	4,4	44,3	29,5	34,0	16,4	43,5	7,8	18,6	9,3	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,4	-	-	-	6,4	0,1	-	-	0,3	0,2	-	-	14,8	-	0,3	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp khác	PNN	7,414,0	631,6	284,7	169,5	220,4	116,9	233,6	372,7	282,0	184,7	288,3	123,0	226,0	230,1	349,7	189,1	181,4	180,8	139,7	293,2	
2.1	Đất quốc phòng	QDP	1,279,3	417,1	-	-	-	-	-	-	-	-	24,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	115,4	-	-	-	-	-	-	-	112,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,6	-	-	-	9,5	-	-	17,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,2	-	0,2	-	-	0,2	-	2,4	-	0,8	0,1	-	1,8	0,7	0,1	0,4	0,4	-	-	0,2	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,0	0,8	-	0,3	0,9	0,0	-	5,2	-	1,9	4,0	-	1,0	2,3	0,1	0,7	3,4	-	1,7	0,3	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,8	-	1,5	-	-	-	-	-	3,8	-	-	4,0	-	-	4,6	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phi triển ha tăng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,242,4	64,5	53,6	56,0	80,3	39,8	100,5	171,9	66,1	71,1	118,2	39,5	149,9	124,5	78,3	61,0	92,0	32,6	63,8	145,4	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,6	0,2	-	0,5	-	-	-	0,2	-	0,3	0,2	0,0	-	5,2	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,5	-	-	-	-	1,0	-	-	-	-	0,2	-	-	1,6	-	29,7	-	-	-	1,0	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,307,0	58,0	47,5	31,2	55,1	28,5	24,1	64,2	41,9	37,8	103,1	21,7	47,0	122,4	51,6	73,3	46,7	31,9	22,7	37,7	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSG	20,0	0,1	0,2	0,5	0,4	0,6	1,2	3,5	0,3	1,1	1,4	0,5	0,9	0,2	0,6	0,3	0,7	0,4	0,6	0,4	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,2	-	-	-	-	-	-	1,2	-	-	4,4	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	
2.17	Đất xây dựng cơ sở người giáo	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,7	-	-	-	-	-	0,1	0,3	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	240,6	9,0	0,5	7,0	32,6	1,1	1,4	10,2	3,0	15,2	18,3	5,8	14,0	20,2	4,5	6,6	6,1	6,4	9,2	1,1	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,6	-	-	1,0	1,0	0,8	-	4,3	-	0,7	3,8	-	-	-	-	5,8	-	-	-	-	
2.21	Đất sản xuất công nghiệp	DSH	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất làm vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,5	0,6	-	-	1,3	-	-	0,5	0,2	-	-	-	0,1	1,1	3,1	0,2	0,7	-	-	-	
2.24	Đất công, nghi, lễ, hội, triển lãm, vui chơi	SON	1,896,8	59,7	181,3	55,7	38,6	44,8	106,3	91,8	53,6	53,4	9,4	51,5	14,7	69,2	6,8	11,0	2,1	109,5	41,6	104,4	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,6	21,5	-	17,3	0,7	-	-	-	0,3	2,4	0,4	-	-	11,7	-	-	-	-	-	2,6	
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNN (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	677,5	2,8	97,4	38,9	21,0	47,7	1,9	35,6	44,2	7,4	-	7,2	0,1	2,0	1,7	0,9	0,2	98,3	1,1	10,3	
4	Đất đã thi	KKCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Chú thích: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN YÊN SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



**Phân theo đơn vị hành chính**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính									
		Phù Thịnh	Tân Long	Tân Tiến	Phước Minh	Trung Trực	Tứ Quận	Xuân Yên	Thái Bình	Công Đa	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>3.013,6</b>	<b>3.836,2</b>	<b>5.696,0</b>	<b>3.303,8</b>	<b>3.133,0</b>	<b>3.627,0</b>	<b>3.988,4</b>	<b>2.699,8</b>	<b>4.843,1</b>	
1	Đất nông nghiệp	2.885,3	3.553,9	5.474,1	2.954,2	3.021,6	3.311,1	3.620,4	2.401,2	4.682,7	
1.1	Đất trồng lúa	77,7	201,4	179,8	57,4	107,1	319,0	199,5	142,5	143,2	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	52,0	124,5	117,8	20,7	68,6	313,5	162,8	114,4	118,7	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	35,0	179,8	159,3	826,9	133,9	157,0	364,1	126,4	95,5	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	114,6	270,9	183,9	508,6	137,9	566,7	375,6	278,9	113,5	
1.4	Đất rừng phòng hộ	366,8	259,1	490,3	-	266,1	-	208,0	112,0	852,1	
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	2.275,5	2.615,2	4.440,4	1.549,4	2.367,4	2.143,6	2.459,7	1.715,1	3.459,9	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,7	27,4	20,3	11,8	8,8	124,7	13,5	26,2	18,4	
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,1	0,0	0,3	0,1	-	-	0,1	
2	Đất phi nông nghiệp	107,7	269,4	160,2	267,8	95,8	301,7	350,8	267,0	157,5	
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	2,4	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	2,6	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,2	0,8	-	0,2	0,1	0,8	0,4	0,4	0,0	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	7,4	0,8	-	0,4	2,2	0,4	10,1	10,1	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	3,8	-	-	10,3	-	20,5	7,3	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	41,0	63,7	54,0	71,3	48,1	158,0	71,2	60,3	66,1	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	0,2	0,3	1,4	0,8	0,1	2,2	-	0,6	0,5	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	0,0	-	-	-	-	1,0	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	22,2	39,4	30,0	40,1	24,5	60,9	77,3	40,6	25,5	
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,4	1,2	0,5	0,5	0,2	2,6	0,2	0,3	0,4	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,2	-	-	-	4,7	0,1	0,3	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,1	0,1	-	0,4	-	0,1	-	0,7	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6,5	9,0	10,0	7,7	0,2	5,2	17,6	4,9	7,2	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,8	-	-	0,4	-	3,4	-	18,6	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	0,2	0,0	0,1	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	31,5	147,3	59,8	146,1	22,2	42,6	181,8	109,7	50,4	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	3,6	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	20,6	13,0	61,8	81,8	15,6	14,2	17,2	31,6	3,0	
4	Đất đã thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Chi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự

















## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)		
	<b>Tổng</b>	<b>73</b>	<b>255,56</b>	<b>44,12</b>	<b>12,61</b>	<b>198,83</b>		
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013</b>							
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI 62 LUẬT ĐẤT ĐAI</b>	<b>37</b>	<b>165,01</b>	<b>31,88</b>	<b>10,61</b>	<b>122,52</b>		
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (thu hồi bổ sung 15,171 ha, địa phận huyện Yên Sơn là 13,051 ha)	1	13,051	3,740		9,311	Xã Nhữ Khê, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trụ sở UBND xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn	1	0,220			0,220	Xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn	
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trụ sở UBND xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	1	1,000			1,000	Xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trụ sở UBND xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	1	1,000			1,000	Xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	
5	Trường Mầm non Chiêu Yên	1	1,000			1,000	Xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	
6	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Tân Tiến	1	1,180			1,180	Xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	
7	Xây dựng Trạm Y Tế xã Tân Tiến	1	2,000			2,000	Xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	
8	Đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đến Km 31 đường Tuyên Quang - Hà Giang (Km166+360 QL.2)	1	12,120	4,480		7,640	xã Tứ Quận	
9	Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 37 (xã Thái Bình) - xã Công Đa - xã Đạo Viện - xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	15,360	4,800	4,160	6,400	Xã Thái Bình, xã Công Đa, xã Đạo Viện, xã Kiến Thiết	
10	Dự án đường giao thông từ xã Tân Long - xã Tân Tiến - xã Trung Trục (Đình Mười) - xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	23,81	7,44	6,45	9,92	Xã Tân Long, xã Tân Tiến, xã Trung Trục, xã Kiến Thiết	
11	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến	1	0,020			0,020	Xã Tân Tiến	
12	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lược hành, huyện Yên Sơn (thu hồi bổ sung thêm 0,07 ha)	1	0,070			0,070	Xã Phúc Ninh; xã Quý Quân; xã Lược Hành, huyện Yên Sơn	
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	1	0,100			0,100	Xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	
14	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	1	0,100	0,100			Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	
15	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Phó Đáy xã Hùng Lợi	1	3,000			3,000	xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	
16	Xây dựng bưu điện huyện Yên Sơn	1	0,300			0,300	xã Tứ Quận	
17	Xây dựng mạch vòng đường dây 35kV lộ 371 E14.2 khu vực Chiêm Hóa với đường dây điện 35kV lộ 373 E14.1 huyện Yên Sơn năm 2021	1	0,370	0,200		0,170	xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	
18	Cây TBA để giảm tổn thất lưới điện khu vực xã Kim Phú, xã Lang Quán và xã Phúc Ninh huyện Yên Sơn năm 2021	1	1,100	0,600		0,500	xã Lang Quán; xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	
19	Xây dựng mạch vòng giữa lộ 374 E14.1 với lộ 371 A40. Cây TBA để giảm TTĐN các TBA có TT>10% giảm bán kinh cấp điện và giảm số lượng KH có điện áp thấp khu vực các xã Tân Long, Thăng Quân và xã Thái Bình, huyện Yên Sơn năm 2021	1	0,400	0,050		0,350	xã Tân Long, Thăng Quân và xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)		
20	Xây dựng mới 23,119 km đường dây 110kV 2 mạch từ póc tích TBA 220kV Tuyên Quang đến cột 1 nhánh rẽ TBA 110kV Sơn Dương	1	0,080			0,080	xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	
21	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Yên Sơn bổ sung năm 2020	1	1,400	0,800		0,600	xã Thăng Quân, Quý Quân, Tứ Quận, Mỹ Bằng, Trung Trực, huyện Yên Sơn	
22	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực thành phố Tuyên Quang bổ sung năm 2020	1	1,000	0,200		0,800	xã Trung Môn, xã Chân Sơn, xã Thái Bình	
23	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Km170+600 QL2C đến thôn Đồng Khán, xã Kiên Thiết, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (trên tuyến đường vào khu di tích Sở Đức tiên, Bộ Tài chính xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang)	1	45,600	5,500		40,100	xã Kiên Thiết, huyện Yên Sơn	
24	Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho các xã trên địa bàn huyện Yên Sơn	1	12,240	0,170		12,070	Các xã: Kiên Thiết, Công Đa, Phúc Ninh, Thăng Quân, Tứ Quận, Chiêu Yên, Xuân Vân, Trung Trực, Quý Quân, Tiến Bộ, Đạo Viên.	
25	Xây dựng Tuyến đường nội đồng vào khu sản xuất tập trung	1	0,400			0,400	Xã Thăng Quân	
26	Xây dựng công trình điện: Trạm biến áp 500KVA, 0,36 km đường dây trung thế; 0,42 đường dây hạ thế	1	0,005			0,005	Xã Như Khê	
27	Xây dựng công trình điện: Trạm biến áp 500KVA, 0,1 km đường dây trung áp; 0,1 đường dây hạ áp	1	0,005			0,005	Xã Tân Tiến	
28	Xây dựng công trình điện: Trạm biến áp 500KVA và Trung áp 0,15 km; đường hạ thế 0,4 Kv dài 0,3 Km.	1	0,005			0,005	Xã Tiến Bộ	
29	Đường dây cấp điện hạ thế 0,4 Kv cấp điện cho nhà kho	1	0,010			0,010	Xã Phúc Ninh	
30	Đường dây cấp điện hạ thế 0,4Kv cấp điện cho nhà kho	1	0,005			0,005	Xã Thái Bình	
31	Đường dây cấp điện hạ thế 0,4kV cấp điện cho nhà kho	1	0,002			0,002	Xã Trung Trực	
32	Đường dây cấp điện hạ thế 0,4kV cấp điện cho nhà kho	1	0,005			0,005	Xã Lang Quán	
33	Đường dây cấp điện hạ thế 0,4 kv cấp điện cho nhà kho chế biến chè	1	0,010			0,010	Xã Kim Quan	
34	Quy hoạch xây dựng khu nghĩa địa Đoàn Kết, xã Mỹ Bằng	1	2,000			2,000	Xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Chợ xã Xuân Vân	1	0,140			0,140	Xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	
36	Khu dân cư thôn Đồng Giản, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	3,900	1,300		2,600	Thôn Đồng Giản, xã Đội Bình	
37	Khu dân cư thôn Đồng Thắng, xã Như Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	22,000	2,500		19,500	Thôn Đồng Thắng, xã Như Khê	
C	<b>DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI</b>	19	21,60	0,07	-	21,53		
1	Xây dựng trụ sở làm việc, Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm tinh bột dong	1	0,05	0,02		0,03	Xã Lục Hành	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện



TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)		
2	Xây dựng trụ sở làm việc; Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; Nhà kho bảo quản sản phẩm sau chế biến.	1	0,30	0,05		0,25	Xã Tiến Bộ	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
3	Đầu tư trụ sở làm việc, mở rộng xưởng chế, chế biến chè và nhà kho bảo quản sản phẩm chè	1	0,09			0,09	Xã Tứ Quận	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
4	Xây dựng trụ sở làm việc, Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; Nhà kho bảo quản sản phẩm sau chế biến.	1	0,16			0,16	Xã Nhữ Khê	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
5	Xây dựng trụ sở làm việc; Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp	1	0,06			0,06	Xã Công Đa	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
6	Xây dựng nhà kho chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.	1	0,03			0,03	Xã Phúc Ninh	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
7	Xây dựng trụ sở làm việc của HTX NLN Lục Hành	1	0,09			0,09	Xã Lục Hành	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
8	Xây dựng trụ sở làm việc; Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm long nhãn.	1	0,04			0,04	Xã Thái Bình	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
9	Xây dựng trụ sở làm việc; Nhà kho bảo quản thức ăn chăn nuôi	1	0,120			0,12	Xã Hoàng Khai	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
10	Xây dựng trụ sở làm việc; Xây dựng nhà kho chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch (gồm cả kho lạnh bảo quản).	1	0,05			0,05	Xã Trung Trục	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
11	Xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm trong chăn nuôi	1	0,03			0,03	Xã Lang Quán	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)		
12	Nhà kho bảo quản sản phẩm nông lâm nghiệp	1	0,05			0,05	Xã Tân Tiến	Theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được Trung ương hỗ trợ vốn thực hiện
13	Mỏ đá vôi Yên Ngựa, xã Phú Thịnh (bao gồm cả công trình phụ trợ)	1	5,79			5,79	Xã Phú Thịnh	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
14	Xây dựng cửa hàng kinh doanh tổng hợp Mỹ Bằng	1	0,440			0,440	Xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
15	Xây dựng bãi chứa cát sỏi phục vụ dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn xã Trung Sơn, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1	0,700			0,700	xã Trung Sơn, xã Hùng Lợi,	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
16	Xây dựng công trình phụ trợ và bãi chứa cát sỏi phục vụ dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn xã An Khang, thành phố Tuyên Quang và xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	1	0,300			0,300	xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
17	Xây dựng bãi chứa cát sỏi thuộc dự án khai thác cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn và xã Đức Ninh, Thái Hòa, huyện Hàm Yên	1	0,300			0,300	xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
18	Dự án khai thác mỏ đá vôi Tân Lập, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn (gồm cả công trình phụ trợ)	1	9,000			9,000	xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
19	Cơ sở sản xuất cát nghiền làm vật liệu xây dựng từ cuội, sỏi lòng sông tại xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	1	4,000			4,000	xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
<b>D</b>	<b>DỰ ÁN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG</b>	<b>10</b>	<b>26,260</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26,260</b>		
<b>I</b>	<b>Đầu giá QSD đất đối với đất ở</b>							
1	khu Quy hoạch điều chỉnh chi tiết khu dân cư, giải phóng mặt bằng xây dựng Quốc lộ 37, xã Hoàng Khai (đã giải phóng mặt bằng)	1	1,850			1,850	Xã Kim Quan	
2	Quy hoạch khu dân cư xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn	1	0,320			0,320	Xã Tiến Bộ	
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư xóm 5, xã Tân Long, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	1	1,200			1,200	thôn 5, xã Tân Long	
4	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Kim Quan	1	1,130			1,130	Xã Kim Quan	
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn Đô Thượng 2, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	1	5,000			5,000	Thôn Đô Thượng 2, xã Xuân Vân	
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	1	6,000			6,000	Thôn Hòa Bình, Cầu Chéo xã Đội Bình	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn 14, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	1	10,000			10,000	Thôn xóm 14, xã Trung Môn	
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trạm y tế và khu dân cư xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	0,330			0,330	xã Hùng Lợi	
9	Khu quy hoạch Trụ sở xã, Trạm y tế, Sân thể thao và Khu dân cư xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	0,130			0,130	xã Thái Bình	
<b>II</b>	<b>Đầu giá QSD đất đối với đất thương mại, dịch vụ</b>							
1	Quy hoạch khu trung tâm thương mại xã Xuân Vân	1	0,300			0,300	Xóm Chợ, xã Xuân Vân	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)		
E	<b>DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM NHƯNG ĐÃ QUÁ 03 NĂM CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NAY TIẾP TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021</b>	7	39,110	12,170	2,000	24,940		
1	Dự án xây dựng điểm dừng chân quốc lộ 2, trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14, Quốc lộ 2, Tuyên Quang - Hà Giang)	1	3,340	2,000		1,340	Xã Thắng Quân	
2	Dự án xây dựng Khu đô thị An Hưng (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14, Quốc lộ 2, Tuyên Quang - Hà Giang)	1	13,100	9,000		4,100	Xã Trung Môn	
3	Xây dựng Chợ và Trung tâm thương mại thuộc trung tâm huyện lỵ Yên Sơn	1	1,170			1,170	Xã Thắng Quân	
4	quy hoạch xây dựng khu nghĩa địa Đèo Hoa, xã Chân Sơn	1	1,000			1,000	xã Chân Sơn	
5	quy hoạch xây dựng khu nghĩa địa Hoàng Sơn, xã Chân Sơn	1	3,000			3,000	xã Chân Sơn	
6	Quy hoạch xây dựng khu nghĩa địa Hoàng khai, xã Hoàng Khai	1	3,500	0,570		2,930	Xã Hoàng khai	
7	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ	1	14,000	0,600	2,000	11,400	Xã Tiến Bộ	
F	<b>CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC</b>		3,580	-	-	3,580		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; Đất nông nghiệp xen kẹt nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang làm đất ở		3,580			3,580	Các xã trên địa bàn huyện	Thực hiện khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật



**BIỂU SỐ 05****DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM NHƯNG ĐÃ QUÁ 03 NĂM CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NAY QUYẾT ĐỊNH HỦY BỎ, KHÔNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số **04** /QĐ-UBND ngày **26** tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)	Ghi chú
1	Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng vật nuôi	Xã Hoàng Khai	Không còn nhu cầu thực hiện
2	Quy hoạch khu dân cư TĐC xóm Hồ 1 + Hồ 2, xã Hoàng Khai	xã Hoàng Khai	Không còn nhu cầu thực hiện
3	Trạm bơm Khuỷu Phát xã Kim Quan	Xã Kim Quan	Không còn nhu cầu thực hiện
4	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Hoàng Sơn	Xã Chân Sơn	Không còn nhu cầu thực hiện
5	Quy hoạch khu dân cư thôn Gò Chè, xã Nhữ Hán	Xã Nhữ Hán	Không còn nhu cầu thực hiện
6	Quy hoạch khu dân cư thôn Thái Ninh, xã Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh	Không còn nhu cầu thực hiện
7	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Hoàng Khai	Xã Hoàng Khai	Không còn nhu cầu thực hiện
8	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Tân Long	xã Tân Long	Không còn nhu cầu thực hiện
9	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Tứ Quận	Xã Tứ Quận	Không còn nhu cầu thực hiện

